HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/NQ-HĐND	*Đắk Nông, ngày 11 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách tỉnh năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2046/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Báo cáo số 632/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2020 và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2021 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 2.750.000 triệu đồng, chi tiết như Biểu số 16 kèm theo.

2. Tổng thu ngân sách địa phương là 6.968.575 triệu đồng, chi tiết như Biểu số 15 kèm theo.

3. Chi ngân sách địa phương năm 2021:

a) Thống nhất các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số 632/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổng chi ngân sách địa phương là 7.063.776 triệu đồng, chi tiết như Biểu số 17 kèm theo.

4. Bội chi ngân sách địa phương là 105.200 triệu đồng (từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho chính quyền địa phương vay lại chi đầu tư phát triển), chi tiết như Biểu số 18 kèm theo.

5. Phương án phân bổ ngân sách tỉnh, chi tiết như các Biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41, 42 kèm theo. Trong đó:

a) Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh là 2.627.512 triệu đồng, gồm: Chi đầu tư phát triển 574.201 triệu đồng; Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ 1.300 triệu đồng; Chi thường xuyên 1.750.462 triệu đồng; Dự phòng ngân sách 52.514 triệu đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng; Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 248.035 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 1.162.346 triệu đồng.

c) Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố là 2.487.343 triệu đồng.

Điều 2. Các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2021

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện một số giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2021, cụ thể như sau:

1. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021 được giao. Trong đó:

a) Hoàn thành tốt mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, chú trọng các thế mạnh và tiềm năng của địa phương để khai thác nguồn thu mới, tạo nguồn thu bền vững.

b) Các Sở, ngành, chính quyền địa phương cần tập trung chỉ đạo sát sao các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế, hải quan tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn; đặc biệt là các khoản thu lớn, khoản thu mới phát sinh, khoản thu cần sự phối hợp của nhiều ngành (như: các khoản thu từ đất...). Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ thu đối với khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, đất đai, tài nguyên, khoáng sản, thu khác ngân sách...

c) Cơ quan thuế cần tập trung vào các giải pháp quản lý thu, tăng thu như:

- Chống thất thu, chống chuyển giá; giám sát việc khai thuế phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, các khoản thu từ đất, thu từ kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh thương mại trên nền kỹ thuật số, chống gian lận thương mại, lợi dụng xuất xứ hàng hóa để tránh thuế, trốn thuế,....

- Thực hiện rà soát để tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp có trụ sở ở địa phương khác nhưng phát sinh hoạt động sản xuất - kinh doanh trên địa bàn tỉnh thực hiện kê khai và nộp thuế cho ngân sách tỉnh.

- Nắm chắc nguồn thu, chủ động đề ra các giải pháp phù hợp với từng lĩnh vực, địa bàn, đối tượng thu,... ; thường xuyên đánh giá kết quả, tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước để có giải pháp chỉ đạo, điều hành kịp thời.

- Tập trung xử lý, thu hồi nợ đọng thuế; duy trì và tăng cường hoạt động của Ban chỉ đạo chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế tại địa phương; thực hiện kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và cơ quan thanh tra liên quan đến thu ngân sách (nếu có).

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Trong đó:

- Đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, kể cả chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, đề án theo các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính trong thực thi công vụ; triệt để tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra, tài chính.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm; triển khai toàn diện, đồng bộ các chế định pháp lý của quá trình đầu tư; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thanh tra theo quy định của Luật đầu tư công; phải thẩm định làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho từng dự án cụ thể, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện. Các Sở, ngành có liên quan cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ để làm thủ tục ký hợp đồng vay lại đối với các dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại đã được ký kết Hiệp định.

- Tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình; từng bước quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ song song với việc tăng cường quản lý chuẩn mực, chất lượng dịch vụ.

3. Tập trung hoàn thành Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, cổ phần hóa, thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản

nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn; kiên quyết xử lý các doanh nghiệp thua lỗ, các dự án đầu tư không hiệu quả theo cơ chế thị trường.

4. Tăng cường thực hiện cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra và cơ cấu lại ngân sách nhà nước chi cho từng lĩnh vực; đồng thời, khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử dụng nguồn thu phí, dịch vụ và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

5. Một số nội dung về điều hành ngân sách năm 2021:

a) Các huyện, thành phố sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/04/2013 và Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 08/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ (ngân sách cấp tỉnh sẽ không hỗ trợ thêm cho ngân sách các huyện, thành phố trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

b) Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán, phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tính toán, hỗ trợ một các hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hàng năm.

c) Đối với kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cụ thể, đã xác định chi tiết nhiệm vụ chi cho từng công trình, chương trình hoặc điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi đã giao trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Trung ương, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Đối với kinh phí chưa phân bổ, kinh phí Trung ương bổ sung trong năm chưa xác định cụ thể nhiệm vụ chi hoặc chưa giao cụ thể cho từng chương trình, dự án, đơn vị, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa III, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- UB Tài chính - Ngân sách Quốc hội;
- Bộ Tài chính (Vụ NSNN);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban Đảng của Tỉnh ủy; Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, TH, HC-TC-QT, HSKH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Quang BKrông

Biểu mẫu số 15

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	UTH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**7.228.327**	**7.340.244**	**6.958.575**	**(381.669)**	**95**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2.335.198**	**2.295.660**	**2.443.630**	**147.971**	**106**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.260.082	1.371.574	1.414.070	42.497	103
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.075.116	924.086	1.029.560	105.474	111
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.893.129**	**5.026.584**	**4.504.322**	**(522.262)**	**90**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.182.715	3.182.715	3.182.715	-	100
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			109.267	109.267	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.710.414	1.843.869	1.212.340	(631.529)	66
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**0**	**0**	-	
IV	**Thu kết dư**		**0**	**0**	-	
V	**Thu chuyển nguồn**		**0**	**10.623**	**10.623**	
VI	**Các khoản thu huy động đóng góp**		**18.000**		**(18.000)**	-
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**7.253.700**	**7.365.616**	**7.063.776**	**(189.924)**	**96**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**5.600.510**	**5.420.555**	**5.851.436**	**250.926**	**108**
1	Chi đầu tư phát triển	915.702	915.702	1.026.630	110.928	112
2	Chi thường xuyên	4.450.373	4.437.993	4.462.699	12.325	101
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900	900	1.300	400	144
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100
5	Dự phòng ngân sách	112.353	0	111.773	(581)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	120.181	64.959	248.035	127.854	382
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**1.653.190**	**1.786.645**	**1.212.340**	**(440.850)**	**68**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	360.624	360.624	0	(360.624)	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.292.566	1.426.021	1.212.340	(80.226)	85
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**140.416**		**(140.416)**	-
IV	**Chi từ nguồn thu huy động đóng góp**		**18.000**		-	-
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**25.373**	**25.373**	**105.200**		**415**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**23.527**	**23.527**	**1.600**		**7**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	**0**	**0**	**1.600**		
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**23.527**	**23.527**	**0**		-
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**48.900**	**48.900**	**106.800**		**218**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**25.400**	**25.400**	**105.200**		**414**
II	**Vay để trả nợ gốc**	**23.500**	**23.500**	**1.600**		**7**

Biểu mẫu số 16
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồn

STT	Nội dung	ƯTH năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**2.700.000**	**2.313.660**	**2.750.000**	**2.443.630**	**102**	**106**
I	**Thu nội địa**	**2.512.000**	**2.295.660**	**2.640.000**	**2.443.630**	**105**	**106**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	465.000	465.000	588.780	588.780	127	127
-	Thuế giá trị gia tăng	170.000	170.000	259.110	259.110	152	152
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*86.970*	*86.970*	*122.330*	*122.330*	*141*	*141*
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	15.920	15.920	80	80
-	Thuế tài nguyên	275.000	275.000	313.750	313.750	114	114
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*169.700*	*169.700*	*169.700*	*169.700*	*100*	*100*
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	29.340	29.340	22.000	22.000	75	75
-	Thuế giá trị gia tăng	11.720	11.720	12.700	12.700	108	108
	Trong đó: Thu từ thủy điện	-	-	-	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.470	16.470	8.900	8.900	54	54
-	Thuế tài nguyên	1.150	1.150	400	400	35	35
	Trong đó: Thu từ thủy điện	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	73.200	73.200	73.900	73.900	101	101
-	Thuế giá trị gia tăng	1.190	1.190	5.000	5.000	420	420
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.000	72.000	68.900	68.900	96	96
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-		
-	Thuế tài nguyên	10	10	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	538.790	538.790	619.570	619.570	115	115
-	Thuế giá trị gia tăng	358.500	358.500	434.340	434.340	121	121
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*120.830*	*120.830*	*136.400*	*136.400*	*113*	*113*
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	50.000	44.700	44.700	89	89
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.290	1.290	2.120	2.120	164	164
-	Thuế tài nguyên	129.000	129.000	138.410	138.410	107	107
	Trong đó: Thu từ thủy điện	*101.610*	*101.610*	*117.300*	*117.300*	*115*	*115*
5	Thuế thu nhập cá nhân	166.000	166.000	118.350	118.350	71	71
6	Thuế bảo vệ môi trường	153.000	56.916	160.000	59.520	105	105
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	56.916	56.916	59.520	59.520	105	105
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	96.084	-	100.480	-	105	
7	Lệ phí trước bạ	121.000	121.000	105.000	105.000	87	87
8	Thu phí, lệ phí	204.000	194.500	192.300	183.300	94	94
-	Phí và lệ phí trung ương	9.500	-	9.000	-	95	
-	Phí và lệ phí tỉnh	169.890	169.890	162.840	162.840	96	96
-	Phí và lệ phí huyện, xã	24.610	24.610	20.460	20.460	83	83
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	60	60	-	-	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	340	340	200	200	59	59
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	16.270	16.270	139.900	139.900	860	860
12	Thu tiền sử dụng đất	520.000	520.000	450.000	450.000	87	87
	Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý	*220.000*	*220.000*	*130.000*	*130.000*	*59*	*59*
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		

STT	Nội dung	ƯTH năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.500	20.500	23.000	23.000	112	112
-	Thuế giá trị gia tăng	8.770	8.770	9.545	9.545	109	109
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	33	33	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.657	11.657	13.455	13.455	115	115
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết	40	40	-	-	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	106.500	58.771	52.000	22.110	49	38
-	Giấy phép do Trung ương cấp	68.185	20.456	42.700	12.810	63	63
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	38.315	38.315	9.300	9.300	24	24
16	Thu khác ngân sách	98.000	34.973	95.000	38.000	97	109
	Trong đó:	-					
-	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	63.027		57.000	-	90	
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	22.803		25.390		111	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	-	-	-	-		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	-	-	-	-		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	-	-	-	-		
II	**Thu từ dầu thô**	-	-	-	-		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**170.000**	**-**	**110.000**		**65**	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	105.850		66.000		62	
2	Thuế xuất khẩu	64.000		44.000		69	
3	Thuế nhập khẩu	150		-		-	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	-					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-					
6	Thu khác	-					
IV	**Thu viện trợ**	-		-			
V	**Các khoản thu huy động đóng góp**	**18.000**	**18.000**	**-**		**-**	**-**

Ghi chú :

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước,chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

plh

Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**7.253.700**	**7.063.776**	**(189.924)**	**97**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**5.600.510**	**5.851.436**	**250.926**	**104**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**915.702**	**1.026.630**	**110.928**	**112**
1	Chi đầu tư cho các dự án	851.702	936.630	84.928	110
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*16.000*	*0*		*0*
	- Chi khoa học và công nghệ	*20.000*	*0*		*0*
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*243.300*	*347.000*	*103.700*	*143*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*23.000*	*23.000*	*0*	*100*
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	*25.400*	*105.200*		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	64.000	90.000	26.000	141
II	**Chi thường xuyên**	**4.450.373**	**4.462.699**	**12.325**	**100**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*1.953.216*	*1.969.560*		*101*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*13.765*	*16.165*		*117*
3	*Chi bảo vệ môi trường*	*48.928*	*50.428*		*103*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**900**	**1.300**	**400**	**144**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**0**	**100**
V	**Dự phòng ngân sách**	**112.353**	**111.773**	**(581)**	**99**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**120.181**	**248.035**	**127.854**	**206**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.653.190**	**1.212.340**	**(440.850)**	**73**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**360.624**	**0**	**(360.624)**	**0**
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	227.180	0	(227.180)	0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	133.444	0	(133.444)	0
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.292.566**	**1.212.340**	**(80.226)**	**94**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chi đầu tư	879.497	1.002.203	122.706	114
a	Vốn ngoài nước	256.900	336.213	79.313	131
b	Vốn trong nước	455.327	665.990	210.663	146
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	167.270	0	(167.270)	0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	413.069	210.137	(202.932)	51
a	Vốn ngoài nước	47.350	6.390	(40.960)	13
b	Vốn trong nước	365.719	203.747	(161.972)	56
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**			
D	**CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP**	**-**			

Biểu mẫu số 18

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	**THU NSĐP**	**7.340.244**	**6.958.575**	**(381.669)**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**5.420.555**	**5.851.436**	**430.882**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**25.373**	**105.200**	**79.827**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**459.132**	**488.726**	**29.594**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			-
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**54.700**	**80.073**	**25.373**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*12*	*17*	*6*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	31.173	80.073	48.900
3	Vay trong nước khác	23.527	-	(23.527)
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**23.527**	**1.600**	**(21.927)**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**23.527**	**1.600**	**(21.927)**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		1.600	1.600
-	Vốn khác	23.527	-	(23.527)
2	**Theo nguồn trả nợ**	**23.527**	**1.600**	**(21.927)**
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		1.600	**1.600**
-	Bội thu NSĐP	23.527	-	(23.527)
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	**Tổng mức vay trong năm**	**48.900**	**106.800**	**57.900**
1	**Theo mục đích vay**	**48.900**	**106.800**	**57.900**
-	Vay để bù đắp bội chi	25.400	105.200	79.800
-	Vay để trả nợ gốc	23.500	1.600	(21.900)
2	**Theo nguồn vay**	**48.900**	**106.800**	**57.900**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	48.900	106.800	57.900
-	Vốn trong nước khác			-
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**80.073**	**186.873**	**106.800**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*17*	*38*	*21*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	80.073	186.873	106.800
3	Vốn khác	-	-	-
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**900**	**1.300**	**400**

Biểu mẫu số 30

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	ƯTH năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**6.553.013**	**6.556.758**	**6.172.000**	**(384.758)**	**94**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.659.884	1.524.174	1.667.678	143.504	109
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.893.129	5.026.584	4.504.322	(522.262)	90
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.182.715	3.182.715	3.182.715	0	100
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			109.267	109.267	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.710.414	1.843.869	1.212.340	(631.529)	66
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
4	Thu kết dư				0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				0	
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN		6.000		(6.000)	0
II	**Chi ngân sách**	**6.578.386**	**6.582.131**	**6.277.200**	**(301.186)**	**95**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.818.001	3.770.497	3.789.858	(28.143)	99
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.760.386	2.805.635	2.487.343	(273.043)	90
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.009.319	2.009.319	2.017.679	8.360	100
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	218.388	218.388	220.285	1.897	101
-	Chi bổ sung có mục tiêu	532.679	577.928	249.378	(283.301)	47
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		6.000		0	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**25.373**	**25.373**	**105.200**	**79.827**	
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**3.435.699**	**3.589.120**	**3.273.918**	**(315.203)**	**91**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	675.313	771.486	775.952	4.466	101
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.760.386	2.805.635	2.487.343	(318.292)	89
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.009.319	2.009.319	2.017.679	8.360	100
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	218.388	218.388	220.285	1.897	101
-	Thu bổ sung có mục tiêu	532.679	577.928	249.378	(328.550)	43
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			10.623	10.623	
5	Thu huy động đóng góp		12.000		(12.000)	
II	**Chi ngân sách**	**3.435.699**	**3.589.120**	**3.273.918**	**(161.781)**	**95**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		12.000		0	

Biểu mẫu số 32

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm															II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm		
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11. Thu tiền sử dụng đất	12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14. Thu khác ngân sách	15. Thu hồi vốn, thu cổ tức		1. Thuế KTKT thu từ hànghóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	**2.750.000**	**2.640.000**	**588.780**	**22.000**	**105.000**	**619.570**	**118.350**	**160.000**	**105.000**	**192.300**	**200**	**139.900**	**450.000**	**23.000**	**52.000**	**95.000**	**0**	**110.000**	**66.000**	**44.000**	**0**
1	TP Gia Nghĩa	1.100.000	1.100.000	88.770	11.200	30.650	277.110	47.930	159.650	32.500	21.185	150	129.800	210.000	23.000	2.300	65.755	0	0	0	0	0
2	Huyện Cư Jút	301.700	301.700	115.000	800	4.850	121.370	11.740	350	10.900	3.125	0	500	25.000	0	4.420	3.645	0	0	0	0	0
3	Huyện Krông Nô	115.000	115.000	23.300	400	0	30.700	6.200	0	7.000	3.000	0	800	35.000	0	4.000	4.600	0	0	0	0	0
4	Huyện Đắk Mil	162.700	162.700	700	3.900	5.000	34.370	13.200	0	13.000	3.500	0	3.600	80.000	0	400	5.030	0	0	0	0	0
5	Huyện Đắk Song	124.000	124.000	670	850	23.770	37.440	10.520	0	8.000	2.900	30	1.500	30.000	0	2.810	5.510	0	0	0	0	0
6	Huyện Đắk R'Lấp	585.000	585.000	224.430	1.100	9.630	80.320	16.150	0	20.400	154.230	10	2.200	40.000	0	31.590	4.940	0	0	0	0	0
7	Huyện Đắk Glong	208.200	208.200	135.410	1.300	0	25.250	6.910	0	7.600	2.400	0	200	20.000	0	6.080	3.050	0	0	0	0	0
8	Huyện Tuy Đức	43.400	43.400	500	2.450	0	13.010	5.700	0	5.600	1.960	10	1.300	10.000	0	400	2.470	0	0	0	0	0

Ghi chú *: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện;*

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 19, 20, 21, 22 chỉ ghi dòng tổng số.

Biểu mẫu số 33

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**7.063.776**	**3.789.858**	**3.273.918**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**5.851.436**	**2.627.512**	**3.223.924**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.026.630**	**574.201**	**452.429**
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	936.630	548.201	388.429
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*0*	*0*	*0*
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*	*0*	*0*
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*347.000*	*91.000*	*256.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*23.000*	*23.000*	*0*
-	*Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)*	*105.200*	*105.200*	*0*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	90.000	26.000	64.000
II	**Chi thường xuyên**	**4.462.699**	**1.750.462**	**2.712.237**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*1.969.560*	*420.212*	*1.549.348*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*16.165*	*13.500*	*2.665*
3	*Chi bảo vệ môi trường*	*50.428*	*11.862*	*38.566*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.300**	**1.300**	**0**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	**0**
V	**Dự phòng ngân sách**	**111.773**	**52.514**	**59.259**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**248.035**	**248.035**	**0**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**1.212.340**	**1.162.346**	**49.994**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	0
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	0
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.212.340**	**1.162.346**	**49.994**
1	Chi đầu tư	1.002.203	1.002.203	0
a	Vốn ngoài nước	336.213	336.213	0
b	Vốn trong nước	665.990	665.990	0
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	0	0	0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	210.137	160.143	49.994
a	Vốn ngoài nước	6.390	6.390	0
b	Vốn trong nước	203.747	153.753	49.994
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Ghi chú *:*

(1) Đã bao gồm 105.200 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, Dự án.

(2) Bội chi NSĐP là vốn vay để chi đầu tư từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

Biểu mẫu số 34

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**6.027.822**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**2.237.964**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**3.789.858**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.576.404**
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.550.404
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập Quỹ Phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	26.000
II	**Chi thường xuyên**	**1.910.605**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	440.064
-	Chi khoa học và công nghệ	13.500
-	Chi quốc phòng	36.524
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	23.205
-	Chi y tế, dân số và gia đình	602.758
-	Chi văn hóa thông tin	55.116
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.004
-	Chi thể dục thể thao	6.222
-	Chi bảo vệ môi trường	11.862
-	Chi các hoạt động kinh tế	252.058
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	354.668
-	Chi bảo đảm xã hội	48.134
-	Chi thường xuyên khác	46.490
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**1.300**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**52.514**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**248.035**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu mẫu số 35

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**4.039.236**	**1.576.404**	**2.159.983**	**1.300**	**1.000**	**52.514**	**248.035**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**3.487.009**	**1.576.404**	**1.910.605**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	87.079		87.079								
2	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	6.366		6.366								
3	Hội Cựu Chiến binh	3.586		3.586								
4	Hội Nông dân	6.593		6.593								
5	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.482		5.482								
6	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.824		7.824								
7	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.283		24.283								
8	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	14.172		14.172								
9	Sở Giao thông Vận tải	9.959		9.959								
10	Ban An toàn giao thông	4.469		4.469								
11	Sở Y tế	251.155		251.155								
12	Sở Giáo dục & Đào tạo	318.000		318.000								
13	Trường Chính trị	9.786		9.786								
14	Trường Cao đẳng cộng đồng	18.783		18.783								
15	Sở Tài chính	11.044		11.044								
16	Thanh tra tỉnh	7.937		7.937								
17	Sở Nội vụ	19.681		19.681								
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.972		10.972								
19	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.658		2.658								
20	Sở Thông tin và Truyền thông	9.851		9.851								
21	Sở Công thương	11.246		11.246								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
22	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	21.770		21.770								
23	Ban Dân tộc	4.499		4.499								
24	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	56.570		56.570								
25	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	7.150		7.150								
26	Chi cục Kiểm lâm	37.117		37.117								
27	Sở Xây dựng	10.247		10.247								
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	33.532		33.532								
29	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	4.332		4.332								
30	Sở Tài nguyên & Môi trường	29.153		29.153								
31	Sở Tư pháp	9.319		9.319								
32	Đài phát thanh & Truyền hình tỉnh	20.067		20.067								
33	Sở Khoa học và Công nghệ	19.241		19.241								
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.027		2.027								
35	Liên minh Hợp tác xã	3.065		3.065								
36	Hội Cựu Thanh niên xung phong	395		395								
37	Hội chữ thập đỏ	1.764		1.764								
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	662		662								
39	Hội Người Cao tuổi	564		564								
40	Hội Nhà Báo	651		651								
41	Hội Khuyến học	543		543								
42	Hội Văn học Nghệ thuật	3.328		3.328								
43	Hội Đông y	795		795								
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	763		763								
45	Công an tỉnh	25.415		25.415								
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	34.902		34.902								
47	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	4.382		4.382								
48	Trung đoàn 994	2.550		2.550								
49	Kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở của các cơ quan, đơn vị theo chủ trương tại Nghị quyết của HĐND tỉnh (phân bổ khi có đủ hồ sơ theo quy định)	38.699		38.699								
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh	298.585		298.585								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
51	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Nông	450		450								
52	Hội luật gia	100		100								
53	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Nông	100		100								
54	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông	14.000		14.000								
55	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000		3.000								
56	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	7.000		7.000								
57	Ban chỉ đạo PGCM tuyến Việt Nam - CPC	1.961		1.961								
58	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình thủy lợi có nguy cơ mất an toàn cao do mưa lũ	20.000		20.000								
59	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000		1.000								
60	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách phát triển rừng bền vững và các chính sách đặc thù của địa phương,...theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	90.318		90.318								
61	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	8.606		8.606								
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.298		6.298								
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.330		1.330								
64	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	2.497		2.497								
65	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	5.193		5.193								
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.590		1.590								
67	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison	192		192								
68	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	52		52								
69	Công ty Cà phê Đức Lập	33		33								
70	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco	68		68								
71	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh	26		26								
72	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên	58		58								
73	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông	1.210		1.210								
74	Kinh phí mua xe ô tô cho các cơ quan đơn vị do còn thiếu so với định mức tối đa và không đảm chất lượng (chờ sắp xếp lại, thực hiện thanh lý và cơ quan có thẩm quyền cho chủ trương mua sắm theo quy định sẽ phân bổ chi tiết)	15.000		15.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
75	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.193		40.193								
76	Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông	3.368		3.368								
77	Quỹ Đầu tư phát triển	157		157								
78	Kinh phí phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ (thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cho các đơn vị)	205		205								
79	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị TW đóng chân trên địa bàn (thực hiện theo Quyết định của cơ quan thẩm quyền)	5.000		5.000								
80	Kinh phí tổ chức bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025	21.627		21.627								
81	Phần giảm cấp ngân sách nhà nước (lương và chi thường xuyên) để thực hiện các chính sách theo quy định của trung ương do thực hiện cơ chế giá dịch vụ và học phí	58.388		58.388								
82	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000		20.000								
83	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	26.000		26.000								
84	Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện	42.572	-	42.572	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ*	*36.182*		*36.182*					-			
-	*Vốn ngoài nước*	*6.390*		*6.390*								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**1.300**			**1.300**							
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**				**1.000**						
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**52.514**					**52.514**					
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**248.035**						**248.035**				
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**249.378**		**249.378**					-			
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-										

Biểu mẫu số 37

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi NLN, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
1	Văn phòng Tỉnh ủy	87.079	1.190				3.800	22.692							59.397		
2	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	6.366	19												6.347		
3	Hội Cựu Chiến binh	3.586	10												3.576		
4	Hội Nông dân	6.593	119									2.019			4.455		
5	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.482	269												5.213		
6	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.824	226					3.111							4.487		
7	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.283	78									2.359			21.846		
8	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	14.172	30												14.142		
9	Sở Giao thông Vận tải	9.959	40												9.919		
10	Ban An toàn giao thông	4.469	3												4.466		
11	Sở Y tế	251.155	1.642				238.396				2.380				8.737		
12	Sở Giáo dục & Đào tạo	318.000	310.711												7.289		
13	Trường Chính trị	9.786	9.786														
14	Trường Cao đẳng cộng đồng	18.783	18.783														
15	Sở Tài chính	11.044	42												11.002		
16	Thanh tra tỉnh	7.937	29												7.908		
17	Sở Nội vụ	19.681	549					950							18.182		
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.972	50									3.803			7.119		
19	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.658	11								220				2.427		
20	Sở Thông tin và Truyền thông	9.851	33					390				4.124			5.304		
21	Sở Công thương	11.246	46									3.936			7.264		
22	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	21.770	3.619												7.551	10.600	
23	Ban Dân tộc	4.499	216												3.406	877	
24	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	56.570	199								300	29.795		*29.795*	26.276		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi NLN, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
25	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	7.150	-								200	6.950					
26	Chi cục Kiểm lâm	37.117	170									1.811		*1.811*	35.136		
27	Sở Xây dựng	10.247	30									2.185			8.032		
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	33.532	5.144					15.271		6.222					6.895		
29	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	4.332	1					4.331									
30	Sở Tài nguyên & Môi trường	29.153	40								5.550	16.700			6.863		
31	Sở Tư pháp	9.319	946									289			5.197	2.887	
32	Đài phát thanh & Truyền hình tỉnh	20.067	63						20.004								
33	Sở Khoa học và Công nghệ	19.241	43	13.260											5.938		
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.027	2	240								1.785					
35	Liên minh Hợp tác xã	3.065	14									3.051					
36	Hội Cựu Thanh niên xung phong	395	2													393	
37	Hội chữ thập đỏ	1.764	10													1.754	
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	662	2													660	
39	Hội Người Cao tuổi	564	2													562	
40	Hội Nhà Báo	651	2					649									
41	Hội Khuyến học	543	543														
42	Hội Văn học Nghệ thuật	3.328	9					3.319									
43	Hội Đông y	795	6				789										
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	763	2													761	
45	Công an tỉnh	25.415	200	0	0	23.205	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	2.010
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	6.699	200			4.489											2.010
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, an ninh	7.150	0	0	0	7.150	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	0
-	*Chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội*	*700*				*700*											
-	*Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phương tiện nghiệp vụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn*	*5.050*				*5.050*											

2/8/37

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi NLN, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
-	*Kinh phí thực hiện công tác tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; cứu nạn, cứu hộ, phòng cháy chữa cháy*	*400*				*400*											
-	*Các nhiệm vụ đảm bảo an ninh và trật tự, an toàn xã hội theo quy định và các nhiệm vụ khác do địa phương giao*	*1.000*				*1.000*											
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ của lực lượng Công an địa phương	11.566	0	0	0	11.566	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	0
-	*Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông của lực lượng Công an địa phương*	*11.566*				*11.566*											
46	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	34.902	1.772	0	31.130	0	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	2.000
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	23.910	1.700		20.210												2.000
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ quốc phòng	7.420	0	0	7.420	0	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	0
-	*Chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương*	*1.000*			*1.000*												
-	*Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội*	*1.300*			*1.300*												
-	*Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm vệc, doanh trại, kho tàng,...*	*4.000*			*4.000*												
-	*Các nhiệm vụ tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, và các nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh đột xuất phát sinh trên địa bàn*	*400*			*400*												
-	*Các nhiệm vụ hỗ trợ và nhiệm vụ do địa phương giao khác*	*720*			*720*												
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	3.572	72	0	3.500	0	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	0
-	*Dự án Trung tâm huấn luyện dự bị động viên*	*3.500*			*3.500*												
-	*Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã*	*72*	*72*														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi NLN, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
47	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	4.382	0	0	3.394	0	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	988
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	2.582			1.594												988
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ quốc phòng	1.410	0	0	1.410	0	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	0
-	*Hỗ trợ chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ biên phòng trên tuyến biên giới*	*760*			*760*												
-	*Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải*	*400*			*400*												
-	*Hỗ trợ các nhiệm vụ Quốc phòng khác và các nhiệm vụ do địa phương giao*	*250*			*250*												
c	Ngân sách Trung ương bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ	390	0	0	390	0	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	0
-	*Hỗ trợ chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ biên phòng trên tuyến biên giới*	*390*			*390*												
48	Trung đoàn 994	2.550	550	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	0
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	1.050	550		500												
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ phục vụ quốc phòng	1.500	0	0	1.500	0	0	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	0	0
-	*Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm vệc, doanh trại, kho tàng, Trường quân sự và các đơn vị quân đội chủ lực khác..*	*300*			*300*												
-	*Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải phục vụ bồi dưỡng, huấn luyện cho các đơn vị quân đội*	*1.100*			*1.100*												
-	*Hỗ trợ chi khác phục vụ công tác giảng dạy và công tác chuyên môn*	*100*			*100*												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi NLN, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
49	Kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trụ sở của các cơ quan, đơn vị theo chủ trương tại Nghị quyết của HĐND tỉnh (phân bổ khi có đủ hồ sơ theo quy định)	38.699	8.000									10.038	*0*		16.109	0	4.552
50	Bảo hiểm xã hội tỉnh	298.585	0	0	0	0	294.385	0	0	0	0	0	*0*	*0*	0	4.200	0
-	*Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định*	*287.385*					*287.385*										
-	*Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP*	*1.200*														*1.200*	
-	*Hỗ trợ mua thẻ BHYT theo chính sách đặc thù của địa phương (Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND kéo dài, sử dụng nguồn kinh phí giảm cấp của ngành y tế)*	*7.000*					*7.000*										
-	*Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền tết cho các đối tượng chính sách theo chế độ của tỉnh*	*3.000*														*3.000*	
51	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác phối hợp với HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ và kinh phí thực hiện tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021)	450															450
52	Hội luật gia (Hỗ trợ tuyên truyền trợ giúp pháp lý, thực hiện đề án xã hội hóa công tác phổ biến GDPL, tham dự các cuộc họp hội nghị của TW hội luật gia Việt Nam)	100														100	
53	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Nông (hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100															100
54	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Nông (bổ sung vốn ủy thác Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo)	14.000														14.000	
55	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000										3.000					
56	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	7.000					7.000										
57	Ban chỉ đạo PGCM tuyến Việt Nam - CPC	1.961													1.961		
58	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình thủy lợi có nguy cơ mất an toàn cao do mưa lũ	20.000										20.000		*20.000*			
59	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000										1.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi NLN, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
60	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách phát triển rừng bền vững và các chính sách đặc thù của địa phương,...theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	90.318	64.811								3.212	10.955				11.340	
61	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	8.606										8.606					
-	*Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg*	*43*										*43*					
-	*Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP*	*8.563*										*8.563*					
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.298										6.298					
-	*Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg*	*63*										*63*					
-	*Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP*	*6.235*										*6.235*					
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	*1.330*										1.330					
-	*Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg*	*54*										*54*					
-	*Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP*	*1.276*										*1.276*					
64	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	2.497										2.497					
-	*Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg*	*84*										*84*					
-	*Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP*	*2.413*										*2.413*					
65	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	5.193										5.193					
-	*Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg*	*37*										*37*					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi NLN, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
-	*Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP*	*5.156*										*5.156*					
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.590										1.590					
-	*Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg*	*148*										*148*					
-	*Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP*	*1.442*										*1.442*					
67	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	192										192					
68	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	52										52					
69	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	33										33					
70	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	68										68					
71	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Cao Nguyên Xanh (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	26										26					
72	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	58										58					
73	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.210										1.210					
74	Kinh phí mua xe ô tô cho các cơ quan đơn vị do còn thiếu so với định mức tối đa và không đảm chất lượng (chờ sắp xếp lại, thực hiện thanh lý và cơ quan có thẩm quyền cho chủ trương mua sắm theo quy định sẽ phân bổ chi tiết)	15.000										5.000			10.000		
75	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.193										40.193					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi NLN, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
76	Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông (Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt)	3.368										3.368					
77	Quỹ Đầu tư phát triển (kinh phí hỗ trợ cấp bù lãi suất đối với dự án vay)	157										157					
78	Kinh phí phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ (thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cho các đơn vị)	205										205					
79	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị TW đóng chân trên địa bàn (thực hiện theo Quyết định của cơ quan thẩm quyền)	5.000															5.000
80	Kinh phí tổ chức bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025	21.627		-		-		4.403		-					12.224		5.000
81	Phần giảm cấp ngân sách nhà nước (lương và chi thường xuyên) để thực hiện các chính sách theo quy định của trung ương do thực hiện cơ chế giá dịch vụ và học phí	58.388					58.388										
82	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000															20.000
83	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	26.000	10.000									16.000					
84	Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện	42.572	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.182	*36.182*	*0*	0	0	6.390
-	*Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ*	*36.182*										*36.182*	*36.182*				
-	*Vốn ngoài nước*	*6.390*															*6.390*
TỔNG SỐ		**1.910.605**	**440.064**	**13.500**	**36.524**	**23.205**	**602.758**	**55.116**	**20.004**	**6.222**	**11.862**	**252.058**			**354.668**	**48.134**	**46.490**

Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**2.640.000**	**775.952**	**458.270**	**1.130.040**	**317.682**	**2.017.679**	**220.285**	**10.623**	**3.024.539**
1	Gia Nghĩa	1.100.000	236.890	120.600	537.200	116.290	119.417	0	4.978	361.285
2	Cư Jút	301.700	93.317	39.590	175.810	53.727	290.211	32.502	0	416.031
3	Krông Nô	115.000	62.722	46.730	40.700	15.992	330.258	29.755	0	422.735
4	Đắk Mil	162.700	126.480	97.020	53.420	29.460	321.982	38.000	0	486.462
5	Đắk Song	124.000	75.354	42.940	65.270	32.414	239.151	10.000	5.645	330.150
6	Đắk R'Lấp	585.000	106.105	63.940	178.780	42.165	239.388	39.949	0	385.442
7	Đắk Glong	208.200	43.724	29.770	58.000	13.954	255.698	32.048	0	331.470
8	Tuy Đức	43.400	31.360	17.680	20.860	13.680	221.574	38.031	0	290.965

Biểu mẫu số 41
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
A	B	1=2+13+17	2=3+8+11+12	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	**3.273.918**	**3.024.540**	**452.429**	**0**	**0**	**132.429**	**320.000**	**2.512.852**	**1.521.459**	**2.665**	**59.259**	**0**	**249.378**	**0**	**249.378**	**0**	**0**
1	Gia Nghĩa	413.474	361.285	98.553			18.553	80.000	256.649	136.653	320	6.083	0	52.189	0	52.189	0	
2	Cư Jút	432.514	416.031	41.573			16.573	25.000	365.744	225.245	320	8.714	0	16.483	0	16.483	0	
3	Krông Nô	446.585	422.735	49.450			14.450	35.000	364.725	216.152	380	8.560	0	23.850	0	23.850	0	
4	Đắk Mil	502.555	486.462	96.067			16.067	80.000	381.259	233.850	350	9.136	0	16.093	0	16.093	0	
5	Đắk Song	349.018	330.150	44.078			14.078	30.000	279.089	167.825	335	6.983	0	18.868	0	18.868	0	
6	Đắk R'Lấp	415.117	385.442	56.063			16.063	40.000	321.611	201.398	365	7.768	0	29.675	0	29.675	0	
7	Đắk Glong	382.574	331.470	39.729			19.729	20.000	285.323	176.877	305	6.419	0	51.103	0	51.103	0	
8	Tuy Đức	332.082	290.965	26.916			16.916	10.000	258.452	163.459	290	5.597	0	41.117	0	41.117	0	

Biểu mẫu số 42

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**249.378**	**0**	**249.378**	**0**
1	Gia Nghĩa	52.189	0	52.189	0
2	Cư Jút	16.483	0	16.483	0
3	Krông Nô	23.850	0	23.850	0
4	Đắk Mil	16.093	0	16.093	0
5	Đắk Song	18.868	0	18.868	0
6	Đắk R'Lấp	29.675	0	29.675	0
7	Đắk Glong	51.103	0	51.103	0
8	Tuy Đức	41.117	0	41.117	0